

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM TẮT

Năm 2009

Đơn vị tính : Triệu đồng

I.A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

STT	NỘI DUNG	Số đầu năm	Số cuối năm
I	TÀI SẢN NGẮN HẠN	3,187,605	5,118,619
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	338,654	426,135
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	374,002	2,314,254
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	646,385	778,011
4	Hàng tồn kho	1,775,342	1,311,886
5	Tài sản ngắn hạn khác	53,222	288,333
II	TÀI SẢN DÀI HẠN	2,779,354	3,412,443
1	Các khoản phải thu dài hạn	475	8,822
2	Tài sản cố định	1,936,923	2,524,530
	- Tài sản cố định hữu hình	1,529,187	1,835,583
	- Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
	- Tài sản cố định vô hình	50,868	39,241
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	356,868	649,706
3	Bất động sản đầu tư	27,489	27,489
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	570,657	602,478
5	Tài sản dài hạn khác	243,810	249,124
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	5,966,959	8,531,062
IV	NỢ PHẢI TRẢ	1,154,432	1,857,658
1	Nợ ngắn hạn	972,502	1,601,363
2	Nợ dài hạn	181,930	256,295
V	VỐN CHỦ SỞ HỮU	4,761,913	6,638,039
1	Vốn chủ sở hữu	4,665,715	6,455,774
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1,752,757	3,512,653
	- Thặng dư vốn cổ phần	1,064,948	-
	- Vốn khác của chủ sở hữu	-	-
	- Cổ phiếu quỹ (*)	-	(154)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
	- Quỹ đầu tư phát triển	869,697	1,756,283
	- Quỹ dự phòng tài chính	175,276	294,348
	- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	803,037	892,644
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	96,198	182,265
	- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	96,198	182,265
	- Nguồn kinh phí	-	-
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	-
VI	LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	50,614	35,365
VII	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	5,966,959	8,531,062

II.B. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT :

STT	Chỉ tiêu	Quý IV-2008	Quý IV-2009	Năm 2008	Năm 2009
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2,291,866	2,928,997	8,380,562	10,821,195
2	Các khoản giảm trừ	(39,617)	(55,653)	(171,581)	(206,371)
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2,252,249	2,873,344	8,208,982	10,614,825
4	Giá vốn hàng bán	(1,593,484)	(1,811,218)	(5,610,969)	(6,736,215)
5	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	658,765	1,062,126	2,598,013	3,878,610
6	Doanh thu hoạt động tài chính	47,933	113,649	264,810	439,936
7	Chi phí tài chính	(21,530)	(52,104)	(197,622)	(184,828)
8	Chi phí bán hàng	(329,525)	(383,165)	(1,052,308)	(1,245,476)
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(120,917)	(90,890)	(297,804)	(292,763)
10	. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	234,726	649,615	1,315,089	2,595,479
11	. Thu nhập khác	39,825	64,369	136,902	147,641
12	. Chi phí khác	(1,635)	(1,786)	(6,730)	(11,409)
13	. Lợi nhuận khác	38,190	62,583	130,173	136,232
14	. Lỗ trong liên doanh	(25,599)	-	(73,950)	-
15	. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	247,318	712,198	1,371,312	2,731,711
16	. Thuế thu nhập doanh nghiệp	(15,157)	(111,708)	(122,616)	(355,290)
17	. Lợi ích cổ đông thiểu số	(6,426)	988	(1,422)	428
18	. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	225,734	601,478	1,250,119	2,375,992
18	. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	643	1,714	3,563	6,770
18	. Cổ tức trên mỗi cổ phiếu				

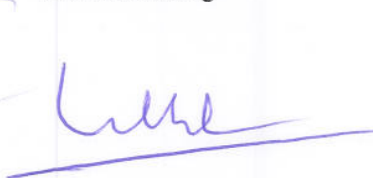
III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2008	Năm 2009
1	Cơ cấu tài sản - Tài sản dài hạn/Tổng tài sản - Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	46.58% 53.42%	40.00% 60.00%
2	Cơ cấu nguồn vốn - Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn - Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	19.35% 79.80%	21.78% 77.81%
3	Khả năng thanh toán - Khả năng thanh toán nhanh - Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1.45 3.28	2.38 3.20
4	Tỷ suất lợi nhuận - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	20.95% 15.23% 26.25%	27.85% 22.38% 35.79%

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Nguyễn Việt Hùng

Lê Thành Liêm

Mai Kiều Liên



BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT**Năm 2009**

Đơn vị tính : Triệu đồng

I.A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

STT	NỘI DUNG	Số đầu năm	Số cuối năm
I	TÀI SẢN NGẮN HẠN	3,160,210	5,099,031
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	329,545	415,418
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	374,002	2,314,253
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	648,727	802,255
4	Hàng tồn kho	1,755,360	1,280,774
5	Tài sản ngắn hạn khác	52,576	286,331
II	TÀI SẢN DÀI HẠN	2,724,886	3,380,205
1	Các khoản phải thu dài hạn	28,606	8,822
2	Tài sản cố định	1,804,745	2,322,963
	- Tài sản cố định hữu hình	1,413,526	1,652,108
	- Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
	- Tài sản cố định vô hình	35,017	23,391
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	356,202	647,464
3	Bất động sản đầu tư	-	-
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	647,899	801,479
5	Tài sản dài hạn khác	243,636	246,941
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	5,885,096	8,479,236
IV	NỢ PHẢI TRẢ	1,121,759	1,834,325
1	Nợ ngắn hạn	939,888	1,578,089
2	Nợ dài hạn	181,871	256,236
V	VỐN CHỦ SỞ HỮU	4,763,337	6,644,911
1	Vốn chủ sở hữu	4,667,139	6,462,650
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1,752,757	3,512,653
	- Thặng dư vốn cổ phần	1,064,948	-
	- Cổ phiếu quỹ (*)	-	(154)
	- Quỹ đầu tư phát triển	869,697	1,756,283
	- Quỹ dự phòng tài chính	175,276	294,348
	- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	804,461	899,520
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	96,198	182,261
	- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	96,198	182,261
	- Nguồn kinh phí	-	-
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	-
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	5,885,096	8,479,236



II.B. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH :

STT	Chỉ tiêu	Quý IV 2008	Quý IV 2009	Năm 2008	Năm 2009
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2,296,070	2,938,851	8,407,174	10,856,364
2	Các khoản giảm trừ	(39,617)	(55,653)	(171,581)	(206,371)
3	Doanh thu thuần về bán hàng và c/cấp dịch vụ	2,256,453	2,883,199	8,235,593	10,649,993
4	Giá vốn hàng bán	(1,596,084)	(1,821,364)	(5,640,664)	(6,777,574)
5	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	660,370	1,061,835	2,594,929	3,872,420
6	Doanh thu hoạt động tài chính	47,211	113,557	263,801	322,293
7	Chi phí tài chính	(53,660)	(53,717)	(273,205)	(73,507)
8	Chi phí bán hàng	(329,524)	(383,165)	(1,052,304)	(1,245,476)
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(119,399)	(82,937)	(290,904)	(279,960)
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	204,998	655,572	1,242,317	2,595,770
11	. Thu nhập khác	39,456	102,707	134,770	223,692
12	. Chi phí khác	(717)	(40,533)	(2,918)	(86,598)
13	. Lợi nhuận khác	38,739	62,173	131,852	137,093
14	. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	243,738	717,745	1,374,169	2,732,863
15	. Thuế thu nhập doanh nghiệp	(15,157)	(111,709)	(122,616)	(351,419)
16	. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	228,581	606,036	1,251,553	2,381,444
17	. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	651	1,727	3,567	6,786
18	. Cổ tức trên mỗi cổ phiếu				

III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2008	Năm 2009
1	Cơ cấu tài sản - Tài sản dài hạn/Tổng tài sản - Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	46.30% 53.70%	39.86% 60.14%
2	Cơ cấu nguồn vốn - Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn - Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	19.06% 80.94%	21.63% 78.37%
3	Khả năng thanh toán - Khả năng thanh toán nhanh - Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1.49 3.36	2.42 3.23
4	Tỷ suất lợi nhuận - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	21.27% 15.20% 26.27%	28.09% 22.36% 35.84%



Ngày 22 tháng 01 năm 2010

Người lập biểu

Nguyễn Việt Hùng

Kế toán trưởng

Lê Thành Liêm



Tổng Giám đốc

Mai Kiều Liên